

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
VIỄN ĐÔNG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 11
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	12
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13 - 14
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 76/UBCK-GPHĐKD, ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 2 lần điều chỉnh lại giấy phép thành lập. Theo giấy phép điều chỉnh số 112/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2012 Công ty rút lại hoạt động tự doanh chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 02 năm 2013 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 135.000.000.000 VND

Vốn pháp định 25.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VIENDONG SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: VDSE

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tư vấn phát hành và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Số 11, Nguyễn Thị Diệu, phường 6, quận 3, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Tài

Bà Trương Ngô Sen

Ông Nguyễn Bá Toàn

Ông Nguyễn Thanh Hùng

Ông Đinh Thế Hiển

Bà Trần Thị Kiều Tiên

Bà Lê Thị Mai Loan

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/08/2015)

Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 24/08/2015)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/08/2015)

Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/08/2015)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Thành Chung

Trưởng ban

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Kiều Tiên

Q.Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 24/08/2015)

Bà Trương Ngô Sen

Q.Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 24/08/2015)

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Q.Kế toán trưởng. (miễn nhiệm ngày 31/08/2015)

Ông Đỗ Minh Sơn

Q.Kế toán trưởng. (bổ nhiệm ngày 31/08/2015)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Lỗi lũy kế tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 trên bảng cân đối kế toán là 133.902.463.243 đồng chiếm khoảng 99,19% vốn điều lệ. Ngày 24/07/2014, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) có quyết định số 551/QĐ-UBCK và quyết định số 698/QĐ-UBCK ngày 17/08/2015 về việc đặt Công ty vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Sau khi bị UBCKNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Công ty đã cố gắng tìm kiếm các giải pháp nhằm khôi phục hoạt động bình thường, nâng cao hiệu quả hoạt động và tỷ lệ an toàn tài chính đáp ứng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty không thể tìm kiếm được nhà đầu tư mới và không thể xây dựng phương án khả thi nhằm khôi phục tình hình tài chính hiện tại. Vì vậy, Công ty hiện đang chờ quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm thực hiện giải thể theo quy định của pháp luật. Các thủ tục pháp lý bước đầu để tiến hành giải thể đang được Công ty tiến hành theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Ngỗ Sen

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số:0915416SX/AISC-DN7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Viễn Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, được lập ngày 30 tháng 11 năm 2015 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh báo cáo tài chính số I.5 và thuyết minh số IX.4 về vấn đề hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 trên bảng cân đối kế toán là 133.902.463.243 đồng chiếm 99,19% vốn điều lệ. Công ty đang bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban lãnh đạo Công ty đã cố gắng tìm kiếm các giải pháp nhằm khôi phục hoạt động bình thường, nâng cao hiệu quả hoạt động và tỷ lệ an toàn tài chính đáp ứng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty không thể tìm kiếm được nhà đầu tư mới và không thể xây dựng phương án khả thi nhằm khôi phục tình hình tài chính hiện tại. Vì vậy, Công ty hiện đang chờ quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm thực hiện giải thể theo quy định của pháp luật. Các thủ tục pháp lý bước đầu để tiến hành giải thể đang được Công ty tiến hành theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được phát hành ngày 29/08/2014 với kết luận ngoại trừ. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được phát hành ngày 15/06/2015 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



TRẦN THANH VÂN

*Số giấy CNDKHN KT: 2196-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



P.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

*Số GCNDKHNKT: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		136.518.612.988	149.724.179.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	118.614.743	65.890.143
1. Tiền	111		118.614.743	65.890.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	12.870.094	14.331.453
1. Đầu tư ngắn hạn	121		111.448.656	111.448.656
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(98.578.562)	(97.117.203)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.462.065.712	133.786.665.637
1. Phải thu của khách hàng	131	V.04	60.000.000	60.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	193.296.250	193.296.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.04	28.690.584.046	28.690.584.046
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	173.217.759.091	174.019.414.222
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(81.699.573.675)	(69.176.628.881)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.925.062.439	15.857.292.087
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		433.424.816	412.906.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	316.785.460	369.533.049
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	15.174.852.163	15.074.852.163
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.589.298.202	1.760.954.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		390.512.525	530.109.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		2.809.486.691	2.809.486.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.809.486.691)	(2.809.486.691)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	390.512.525	530.109.431
- Nguyên giá	228		2.659.546.550	2.659.546.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.269.034.025)	(2.129.437.119)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.198.785.677	1.230.845.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.636.081	43.695.682
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	1.187.149.596	1.187.149.596
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.107.911.190	151.485.134.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		137.010.374.433	136.313.045.566
I. Nợ ngắn hạn	310		137.010.374.433	136.313.045.566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	869.004.031	600.154.621
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	-	112.200.852
5. Phải trả người lao động	315		732.164.194	732.164.194
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	135.511.185.461	135.019.105.826
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	92.600
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		116.995.880	68.302.606
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(218.975.133)	(218.975.133)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu	359		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.097.536.757	15.172.088.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	VIII.1	1.097.536.757	15.172.088.463
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(133.902.463.243)	(119.827.911.537)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.107.911.190	151.485.134.029

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Người lập

Q.Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Minh Sơn

Đỗ Minh Sơn

Trương Ngô Sen



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		3.327.790.000	3.327.790.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		2.494.750.000	2.494.750.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		13.040.000	13.040.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2.481.710.000	2.481.710.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		833.040.000	833.040.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		200.110.000	200.110.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		632.930.000	632.930.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2015	01/01/2015
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029			-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2015	01/01/2015
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Người lập

Q.Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị


 Đỗ Minh Sơn


 Đỗ Minh Sơn


 Trương Ngô Sen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu	01	VI.01	100.261.903	10.440.099.048
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		-	289.952.127
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	5.986.400
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		100.000.000	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		261.903	10.144.160.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		100.261.903	10.440.099.048
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.02	1.964.266	8.248.103.967
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		98.297.637	2.191.995.081
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	14.176.349.343	2.339.490.530
7. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		(14.078.051.706)	(147.495.449)
8. Thu nhập khác	31		3.500.000	-
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.500.000	-
11. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(14.074.551.706)	(147.495.449)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(14.074.551.706)	(147.495.449)
15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.04	(1.043)	(11)

Người lập

Đỗ Minh Sơn

Q.Kế toán trưởng

Đỗ Minh Sơn

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trương Ngô Sen



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14.074.551.706)	(147.495.449)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.09	139.596.906	184.600.315
- Các khoản dự phòng	03	VI.02;03	12.524.406.153	146.414.850
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.01	(261.903)	(11.121.431)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.410.810.550)	172.398.285
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		733.884.779	(12.609.110.396)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		697.328.867	7.143.312.900
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		32.059.601	43.723.219
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	607.945.109
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.462.697	(4.641.730.883)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		261.903	11.121.431
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		261.903	11.121.431

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		52.724.600	(4.630.609.452)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.890.143	6.043.037.586
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>118.614.743</u>	<u>1.412.428.134</u>

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Người lập

Q.Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Minh Sơn

Đỗ Minh Sơn

Trương Ngô Sen



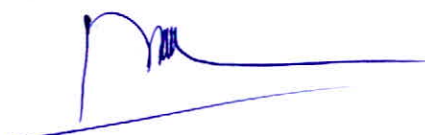
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2014	01/01/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		30/06/2014	30/06/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-		-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII.	(43.252.684.908)	(119.827.911.537)	-	(147.495.449)	-	(14.074.551.706)	(43.400.180.357)	(133.902.463.243)
Tổng cộng		91.747.315.092	15.172.088.463	-	(147.495.449)	-	(14.074.551.706)	91.599.819.643	1.097.536.757

Người lập



Đỗ Minh Sơn

Q.Kế toán trưởng



Đỗ Minh Sơn

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Chức tịch Hội đồng Quản trị



Trương Ngô Sen

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 76/UBCK-GPHĐKD, ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 2 lần điều chỉnh lại giấy phép thành lập. Theo giấy phép điều chỉnh số 112/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2012 Công ty rút lại hoạt động tự doanh chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 02 năm 2013 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Tên tiếng anh: VIENDONG SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: VDSE

Trụ sở chính: Số 11, Nguyễn Thị Diệu, phường 6, quận 3, Tp.HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

Môi giới chứng khoán, tư vấn phát hành và lưu ký chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 5 người (tại ngày 31/12/2014: 13 người).**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty bị thu hẹp đáng kể do không có khách hàng ở mảng hoạt động giao dịch môi giới chứng khoán. Công ty thực hiện chính sách tinh giảm nhân sự dẫn đến số lượng nhân viên trong kỳ sụt giảm đáng kể so với năm trước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh: Không phát sinh****2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Thông tư số 95/2008/TT - BTC và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm với mục đích kinh doanh (đầu tư chứng khoán ngắn hạn) hoặc trên 1 năm với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán (đầu tư chứng khoán dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Đối với chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch trung bình được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, chi phí điện nước và các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

11. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, chứng khoán thương mại, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả tiền ký quỹ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền	118.614.743	65.890.143
Tiền mặt	136.508	68.373
Tiền gửi ngân hàng	118.478.235	65.821.770
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của công ty	84.979.314	31.063.287
Tiền ký quỹ thanh toán của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	33.498.921	34.758.483
Cộng	118.614.743	65.890.143

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
Công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Của nhà đầu tư	-	-	11.856.993	166.474.190.100
- Cổ phiếu	-	-	11.856.993	166.474.190.100
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	11.856.993	166.474.190.100

3. Đầu tư tài chính**3.1 Tình hình đầu tư tài chính (chi tiết trang số 23)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

CHỈ TIÊU	01/01/2015			Số phát sinh trong năm		30/06/2015			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	60.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	60.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	193.296.250	193.296.250	(193.296.250)	-	-	193.296.250	193.296.250	(193.296.250)	(193.296.250)
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	28.690.584.046	28.690.584.046	(28.690.584.046)	-	-	28.690.584.046	28.690.584.046	(28.690.584.046)	(28.690.584.046)
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	28.690.584.046	28.690.584.046	(28.690.584.046)	-	-	28.690.584.046	28.690.584.046	(28.690.584.046)	(28.690.584.046)
4. Phải thu khác (*)	174.019.414.222	(38.656.312.031)	(38.656.312.031)	7.055.684	808.710.815	173.217.759.091	37.947.601.216	(37.947.601.216)	(37.947.601.216)
Tổng cộng	202.963.294.518	(9.772.431.735)	(67.540.192.327)	107.055.684	908.710.815	202.161.639.387	66.831.481.512	(66.831.481.512)	(66.831.481.512)

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/06/2015	01/01/2015
- Phải thu Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông về hợp tác đầu tư	37.947.601.216	38.656.312.031
- Phải thu các cá nhân liên quan tới hợp đồng ủy thác mua cổ phần mục tiêu cho Công ty cổ phần Kinh Đô (**)	134.676.495.611	134.676.495.611
- Phải thu khác	593.662.264	686.606.580

Tổng cộng	173.217.759.091	174.019.414.222
------------------	------------------------	------------------------

(**) Danh sách phải thu các cá nhân liên quan tới hợp đồng ủy thác mua cổ phần mục tiêu cho Công ty cổ phần Kinh Đô gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
Nguyễn Thanh Hùng	5.166.382.784	5.166.382.784
Trần Thị Kiều Tiên	50.074.875.000	50.074.875.000
Thái Tường Linh	29.301.471.000	29.301.471.000
Nguyễn Như Hường	45.333.050.000	45.333.050.000
Trần Thị Mỹ Hạnh	4.800.716.827	4.800.716.827
Cộng	134.676.495.611	134.676.495.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với:	30/06/2015	01/01/2015
Khoản trả trước cho người bán	193.296.250	156.296.250
Khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	28.690.584.046	27.092.822.046
Khoản phải thu Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	37.947.601.216	27.059.418.422
Khoản tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu ông Phan Thiên Hậu)	5.650.992.163	5.650.992.163
Khoản tạm ứng của bà Hằng	9.217.100.000	9.217.100.000
Cộng	81.699.573.675	69.176.628.881
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
Thuế TNDN tạm nộp	316.785.460	316.785.460
Thuế GTGT nộp dư	-	3.109.956
Thuế TNCN nộp dư	-	49.637.633
Cộng	316.785.460	369.533.049
7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
Tạm ứng cho nhân viên	9.317.100.000	9.217.100.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.857.672.163	5.857.672.163
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000	80.000
Cộng	15.174.852.163	15.074.852.163

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	930.509.838	108.827.261	1.770.149.592	2.809.486.691
Số dư cuối năm	930.509.838	108.827.261	1.770.149.592	2.809.486.691
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	930.509.838	108.827.261	1.770.149.592	2.809.486.691
Số dư cuối năm	930.509.838	108.827.261	1.770.149.592	2.809.486.691
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.809.486.691 VND.

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Website công ty	Phần mềm kế toán	Phần mềm khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	269.339.900	120.000.000	2.270.206.650	2.659.546.550
Số dư cuối năm	269.339.900	120.000.000	2.270.206.650	2.659.546.550
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	244.429.506	120.000.000	1.765.007.613	2.129.437.119
Khấu hao trong năm	24.910.394	-	114.686.512	139.596.906
Số dư cuối năm	269.339.900	120.000.000	1.879.694.125	2.269.034.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	24.910.394	-	505.199.037	530.109.431
Số dư cuối năm	-	-	390.512.525	390.512.525
10. Chi phí trả trước dài hạn			30/06/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác			11.636.081	43.695.682
Cộng			11.636.081	43.695.682
11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán			30/06/2015	01/01/2015
Tiền nộp ban đầu			1.187.149.596	120.000.000
Tiền nộp bổ sung			-	684.018.605
Tiền lãi phân bổ			-	383.130.991
Cộng			1.187.149.596	1.187.149.596
12. Phải trả người bán			30/06/2015	01/01/2015
Công ty cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông			600.000.000	-
Công ty cổ phần Thủ Phủ Tre			145.379.961	565.379.961
Các đối tượng khác			123.624.070	34.774.660
			869.004.031	600.154.621
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			30/06/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng			-	61.704.759
Thuế thu nhập cá nhân			-	50.496.093
Cộng			-	112.200.852
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/06/2015	01/01/2015
Công ty cổ phần Kinh Đô ứng tiền theo hợp đồng môi giới mua cổ phần mục tiêu số 1007/HDMG-VDSE/2014.			134.743.665.932	134.743.665.932
Phải trả Bùi Thị Phụng Hằng			350.000.000	-
Phải trả khách hàng liên quan tới giao dịch chứng khoán			206.680.000	206.680.000
Phải trả Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (chí hộ lương)			126.194.760	-
Kinh phí công đoàn			42.468.000	42.468.000
Phải trả khác			42.176.769	26.291.894
Cộng			135.511.185.461	135.019.105.826

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
01. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	289.952.127
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	5.986.400
Doanh thu hoạt động tư vấn	100.000.000	-
Doanh thu khác	261.903	10.144.160.521
Cộng	100.261.903	10.440.099.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
02. Chi phí hoạt động kinh doanh		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	-	582.160.075
Chi phí hoạt động tư vấn khác	-	7.094.272.843
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	502.907	15.893.366
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	1.461.359	918.600
Chi phí khác	-	554.859.083
Cộng	1.964.266	8.248.103.967
03. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	129.194.760	1.235.135.370
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.000	44.942.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.596.906	184.600.315
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.522.944.794	145.496.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.326.643.615	647.615.010
Chi phí bằng tiền khác	54.904.268	78.700.741
Cộng	14.176.349.343	2.339.490.530
04. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.074.551.706)	(147.495.449)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(14.074.551.706)	(147.495.449)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.500.000	13.500.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.043)	(11)

05. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng Quản trị giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng Quản trị của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quá hạn và bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
30 tháng 06 năm 2015			67.425.143.776
31 tháng 12 năm 2014			68.226.798.907

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	869.004.031	-	-	869.004.031
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.932.600			5.932.600
Phải trả khác	135.468.717.461	-	-	135.468.717.461
Cộng	136.343.654.092	-	-	136.343.654.092
31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán	600.154.621	-	-	600.154.621
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	92.600	-	-	92.600
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.932.600			5.932.600
Phải trả khác	134.976.637.826			134.976.637.826
Cộng	135.582.817.647	-	-	135.582.817.647

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang số 31**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không phát sinh****VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU****1. a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 32**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	77,78%	105.000.000.000	105.000.000.000
Ông Võ Quốc Thắng	2,00%	2.700.000.000	2.700.000.000
Ông Trần Trọng Hân	0,37%	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Tiến	0,37%	500.000.000	500.000.000
Các cổ đông khác	19,48%	26.300.000.000	26.300.000.000
Cộng	100,00%	135.000.000.000	135.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu thường	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu thường	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

2. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- 2.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có.
- 2.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.
- 2.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: không có

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau khóa sổ: Không có sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ cần phải điều chỉnh hay công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	Cho thuê văn phòng	600.000.000	(600.000.000)
	Phải thu khác	(708.710.815)	37.947.601.216
	Phải trả khác	126.194.760	(126.194.760)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	không phát sinh	
Tổng Giám đốc	Thu nhập	không phát sinh	

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán, và chỉ hoạt động tại TP.HCM. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 trên bảng cân đối kế toán là 133.902.463.243 đồng chiếm khoảng 99,19% vốn điều lệ. Ngày 24/07/2014, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) có quyết định số 551/QĐ-UBCK và quyết định số 698/QĐ-UBCK ngày 17/08/2015 về việc đặt Công ty vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Sau khi bị UBCKNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Công ty đã cố gắng tìm kiếm các giải pháp nhằm khôi phục hoạt động bình thường, nâng cao hiệu quả hoạt động và tỷ lệ an toàn tài chính đáp ứng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty không thể tìm kiếm được nhà đầu tư mới và không thể xây dựng phương án khả thi nhằm khôi phục tình hình tài chính hiện tại. Vì vậy, Công ty hiện đang chờ quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm thực hiện giải thể theo quy định của pháp luật. Các thủ tục pháp lý bước đầu để tiến hành giải thể đang được Công ty tiến hành theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Người lập

Q.Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Minh Sơn

Đỗ Minh Sơn

Trương Ngô Sen



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		31/12/2014		30/06/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	118.614.743	-	65.890.143	-	118.614.743	65.890.143
- Chứng khoán thương mại	111.448.656	(98.578.562)	111.448.656	(97.117.203)	12.870.094	14.331.453
- Phải thu khách hàng	60.000.000	-	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000
- Phải thu khác	173.217.759.091	(37.947.601.216)	174.019.414.222	(37.947.601.216)	135.270.157.875	136.071.813.006
TỔNG CỘNG	173.507.822.490	(38.046.179.778)	174.256.753.021	(38.044.718.419)	135.461.642.712	136.212.034.602
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	869.004.031	-	600.154.621	-	869.004.031	600.154.621
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	92.600	-	-	92.600
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.932.600	-	5.932.600	-	5.932.600	5.932.600
- Phải trả khác	135.468.717.461	-	134.976.637.826	-	135.468.717.461	134.976.637.826
TỔNG CỘNG	136.343.654.092	-	135.582.817.647	-	136.343.654.092	135.582.817.647

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU****1. a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2015	135.000.000.000	-	-	-	-	-	-	(119.827.911.537)	15.172.088.463
Lãi (lỗ) kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(14.074.551.706)	(14.074.551.706)
Số dư 30/06/2015	135.000.000.000	-	-	-	-	-	-	(133.902.463.243)	1.097.536.757